TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2019/DS-PT
Ngày: 22/3/2019
V/v tranh chấp dân sự đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 08 và 22 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp dân sự đòi lại tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2018/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Ngọc P, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số A, khóm B, phường M, thành phố C, Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Hoàng D, sinh năm 1972.

Địa chỉ: phường A, thành phố C, Đồng Tháp.

(Là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 20/08/2018).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Khóm A, Phường B, thành phố S, Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1953. Là chủ Doanh nghiệp tư nhân Đ

Địa chỉ trụ sở doanh nghiệp: phường A, thành phố S, Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Hoàng G – sinh năm 1968

Địa chỉ: Phường A, thành phố C, Đồng Tháp.

(Là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 25/12/2018)

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thanh T, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Trần Ngọc P, ủy quyền cho ông Phạm Hoàng D trình bày*:

Ngày 16/01/2018 bà T với tư cách cá nhân có thỏa thuận ký kết hợp đồng đặt cọc viết tay với ông Trần Ngọc P, theo đó các bên thỏa thuận bà T chuyển nhượng cho ông P phần đất có diện tích 1.390,75m^2 thuộc các thửa 78, 4083, 186 cùng tờ bản đồ số 01, do hộ bà Nguyễn Thanh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là toàn bộ cây xăng Đ của Doanh nghiệp tư nhân Đ, do bà Nguyễn Thanh T làm chủ doanh nghiệp, toạ lạc tại khóm T, phường A, Tp. S (đất và tài sản gắn liền với đất chuyển nhượng thể hiện theo biên bản xem xét thẩm định tại chổ ngày 28/8/2018 của Tòa án). Giá chuyển nhượng là 13.600.000.000đồng (*viết tắt 13,6 tỷ*). Ông P đặt cọc và giao trước cho bà T ký nhận 600.000.000 đồng (*viết tắt 600 triệu),* phần còn lại khi nào thực hiện hợp đồng trả đủ.

Sau đó, ngày 07/02/2018 ông P có trực tiếp đến gặp bà T yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng, nhưng bà T cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất đang thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sa Đéc) nên chưa thực hiện hợp đồng chuyển nhượng được. Sau đó, ông P nhiều lần điện thoại liên hệ yêu cầu bà T thực hiện hợp đồng nhưng bà T không nghe điện thoại, có ý né tránh không thực hiện hợp đồng. Do đó, ông P gửi 02 Thông báo ngày 03/4/2018 và ngày 26/4/2018 đến địa chỉ khóm T, phường A, Tp.S, yêu cầu bà T tiếp tục thực hiện hợp đồng nhưng phía bà T không thông tin gì lại cho ông P.

Do bà T không tiếp tục thực hiện hợp đồng theo nội dung thỏa thuận ngày 16/01/2018 nên tại phiên tòa đại diện ông Trần Ngọc P yêu cầu bà Nguyễn Thanh T trả lại số tiền đặt cọc 600 triệu đồng và yêu cầu tính lãi, mức 0,83%/tháng tính từ ngày Thông báo lần 2 là ngày 26/04/2018 đến ngày 16/8/2018 số tiền 18.260.000đồng. Tổng cộng vốn, lãi 618.260.000 đồng, ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chuyển nhượng.

** Bị đơn bà Nguyễn Thanh T, ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng G trình bày*:

Bà T thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn về việc bà T với tư cách cá nhân có thỏa thuận chuyển nhượng cho ông P các tài sản thể hiện theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/8/2018 của Tòa án, với giá 13,6 tỷ đồng và ông P có giao tiền đặt cọc trước cho bà T nhận 600 triệu, thể hiện theo hợp đồng đặt cọc ngày 16/01/2018 như nguyên đơn trình bày. Ngoài ra, trong hợp đồng đặt cọc còn thỏa thuận thời gian thanh toán số tiền 13 tỷ còn lại hạn chót đến ngày 08/02/2018 bên ông P phải trả đủ nếu không đúng hẹn thì bên mua mất cọc, nhưng ông P cung cấp hợp đồng đặt cọc cho Tòa án đã cắt bỏ phần thỏa thuận này.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 07/02/2018 ông P thông báo cho bà T chưa có tiền, hẹn đến ngày 21/02/2018 có tiền sẽ giao trả cho bà T và thực hiện việc chuyển nhượng vì tại thời điểm chuyển nhượng các tài sản này bà T đang thế chấp cho Ngân hàng.

Sau đó, ngày 21/02/2018 ông P đề nghị bà T ký khống biên nhận nhận thêm tiền cọc 06 tỷ để ông P làm thủ tục vay 19 tỷ trên số tài sản bà T chuyển nhượng cho ông P. Hẹn sau khi thủ tục vay tiền xong thì 01 tháng sau ông P trả cho bà T 13 tỷ còn lại nên bà T không đồng ý.

Đối với việc ông P gởi 02 Thông báo cho bà T yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng qua bưu điện đề ngày 03/4/2018 và ngày 26/4/2018 thì bà T có nhận, nhưng do bà T không hiểu nội dung trong Thông báo nên không liên lạc với ông P, vì bà T nghĩ ông P muốn tiếp tục thực hiện chuyển nhượng phải đến gặp bà T và trả 13 tỷ còn lại.

Tại phiên tòa hôm nay, bà T không đồng ý trả lại 600 triệu đồng tiền cọc và tiền lãi theo yêu cầu của ông P, vì theo hợp đồng nhận cọc ngày 16/01/2018 có thỏa thuận nội dung nếu bên mua không đúng hẹn thì phải mất tiền cọc. Còn nay nếu ông P muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng thì trong thời hạn 48 giờ kể từ ngày hôm nay, ông P giao đủ cho bà T 13 tỷ còn lại thì bà T đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Đối với phần đất và tài sản gắn liền với đất là cây xăng Đ và các tài sản khác (theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 28/8/2018 của Tòa án) đã thỏa thuận chuyển nhượng giữa bà T với ông P theo hợp đồng đặt cọc thì nay bà T không tranh chấp, không yêu cầu tiếp tục thực hiện chuyển nhượng, không yêu cầu Toà án giải quyết vì các bên chỉ giao nhận tiền cọc, không có giao nhận tài sản chuyển nhượng hay tiến hành thủ tục chuyển nhượng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2018/DS-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố S đã quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Ngọc P về việc yêu cầu bà Nguyễn Thanh T trả lại số tiền đặt cọc 600.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi chậm trả 18.260.000 đồng. Tổng cộng vốn, lãi số tiền 618.260.000 đồng.

- Hủy hợp đồng nhận cọc ngày 16/01/2018 giữa ông Trần Ngọc P và bà Nguyễn Thanh T.

- Buộc bà Nguyễn Thanh T trả cho ông Trần Ngọc P số tiền đặt cọc 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

* *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

- Bà Nguyễn Thanh T nộp 28.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Ngọc P nộp 913.000 đồng (chín trăm mười ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí ông Trần Ngọc P đã nộp 14.750.000đồng theo biên lai số 0004582 ngày 15/6/2018 và biên lai số 0004865 ngày 24/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc được trừ vào án phí ông P phải nộp, ông Trần Ngọc P còn được nhận lại số tiền 13.837.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

* *Về chi phí thẩm định*:

Số tiền 100.000 đồng ông Trần Ngọc P tự nguyện chịu (ông P đã nộp xong).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Ngày 12/11/2018, bà T kháng cáo không đồng ý trả cho ông P 600 triệu tiền đặt cọc.

- Tại phiên tòa P thẩm:

+ Nguyên đơn ông Trần Ngọc P ủy quyền cho ông Phạm Hoàng D vẫn giữ nguyên yêu cầu bà Nguyễn Thanh T trả cho ông số tiền 600.000.000 đồng. Còn việc bị đơn cho rằng ông P không có tiền chuyển nhượng thì bên ông P cung cấp là ông P có 02 căn nhà và mới được cấp phép xây dựng cây xăng. Ông P cho rằng đã 03 lần điện thoại vào ngày 05/4/2018 để yêu cầu thực hiện hợp đồng nhưng bà T không nghe máy và ông P đã 02 lần gửi thông báo yêu cầu bà T thứ nhất là thực hiện hợp đồng, nếu không thực hiện thì phải trả lại tiền cọc. Đối với ông P đã có thiện chí thực hiện hợp đồng, nên phiên tòa ngày 08/3//2019 đã tạm ngừng cho 2 bên thỏa thuận thực hiện hợp đồng với nhau, nhưng bà T nhất định không bán tài sản cho ông P. Vì vậy, ông P yêu cầu Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Bị đơn bà Nguyễn Thanh T, ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng G trình bày: Bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà T không đồng ý trả lại cho ông P số tiền 600.000.000 đồng, vì theo hợp đồng đặt cọc ngày 16/01/2018 đã giao kèo hạn chót đến ngày 08/02/2018 ông P phải thanh toán số tiền 13 tỷ còn lại, nhưng ông P không thanh toán đúng hạn nên phải mất tiền cọc. Đối với hợp đồng đặt cọc ngày 16/01/2018, bà T cho rằng hợp đồng này do chính bà T viết trên tờ giấy tập học sinh thành 2 bản như nhau, ông P giữ một bản, bà T giữ một bản, nhưng tờ hợp đồng do ông P xuất trình cho Tòa án đã bị cắt mất một phần, trong đó có thể hiện nội dung hạn chót đến ngày 08/02/2018 bên ông P phải trả đủ tiền, nếu không đúng hẹn thì bên mua mất cọc. Bởi vì, về nguyên tắc hợp đồng đặt cọc thì phải quy định thời gian thực hiện hợp đồng, không ai thỏa thuận hợp đồng mà

không ghi thời gian nào trả tiền tiếp, vì đoạn dưới tờ giấy thể hiện việc ông P không trả đủ tiền sẽ bị mất cọc là bất lợi cho ông P nên ông P đã cắt mất đoạn này để đòi tiền bà T, nhưng trong tờ hợp đồng do bà T giữ thì vẫn còn đoạn này.

Bà T cho rằng ông P không có tiền để giao cho bà tiếp 13 tỷ đồng, ông P trình bày có đến gặp bà T đã yêu cầu thực hiện hợp đồng là không đúng, thực tế thì ông P đến gặp bà yêu cầu bà ký khống biên nhận nhận thêm tiền cọc 06 tỷ, để ông P vay Ngân hàng 19 tỷ bằng tài sản chuyển nhượng của bà T, sau khi vay được sẽ trả cho bà T 13 tỷ còn lại.

Đối với trình bày của ông P có gửi 02 văn bản Thông báo ngày 03/04/2018 và ngày 26/04/2018 cho bà T để yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng, nếu P muốn mua thì ông P phải đến gặp bà để thương lượng, nhưng ông P không đến gặp bà T nên bà T không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng, do ông P vi phạm hợp đồng nên theo quy định thì ông P bị mất tiền cọc.

+ Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa P thẩm.

Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của bà T cho rằng 02 hợp đồng này đều do bà T viết trong cùng 01 thời điểm, nhưng hợp đồng ông P cung cấp đã bị cắt bỏ phần thỏa thuận về thời gian thực hiện hợp đồng và trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, bà T cũng không xuất trình được chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu của mình, trong khi ông P không thừa nhận hợp đồng do bà T cung cấp cho Tòa án. Tại phiên tòa P thẩm, nguyên đơn vẫn yêu cầu thực hiện hợp đồng nhưng bà T không đồng ý. Do ông P và bà T đều có lỗi trong việc thực hiện nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của ông P về việc yêu cầu bà T trả tiền cọc, không chấp nhận yêu cầu của ông P về việc tính lãi suất là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa ngày 08 tháng 3 năm 2019, các bên đương sự có yêu cầu Tòa án tạm ngừng phiên tòa để ông P, bà T thỏa thuận với nhau về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng. Tuy nhiên, giữa ông P và bà T không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy: Ông P và bà T thừa nhận hai bên thỏa thuận lập hợp đồng đặt cọc có nội dung bà T chuyển nhượng cho ông P tài sản là cây xăng Đ, gắn liền với diện tích đất 1.390,75m^2 do bà T đứng tên với giá 13,6 tỷ đồng, ông P giao tiền cọc cho bà T nhận là 600 triệu đồng. Đối với bà T cho

rằng hai bên lập 02 tờ hợp đồng do bà T viết tay và giao cho ông P 01 bản, bà T giữ 01 bản, còn ông P cho rằng hai bên chỉ làm 01 tờ hợp đồng do bà T và giao cho ông P giữ. Xét tờ hợp đồng ông P xuất trình và tờ hợp đồng do bà T xuất trình cho Tòa án do bà T viết và ký tên, còn ông P không ký tên vào tờ hợp đồng nào. Nội dung của cả 02 tờ hợp đồng này cũng không thể hiện được lập thành mấy bản và giao cho ai giữ. Ông P xác định hai bên chỉ làm 01 tờ hợp đồng do bà T viết, khi bà T giao tờ hợp đồng cho ông P giữ thì hình thức tờ giấy đã như vậy, ông không có cắt bỏ đoạn cuối như bà T trình bày và trong hợp đồng ở mặt sau tờ hợp đồng bà T đã ghi nhận tiền của ông P 600 triệu đồng và đóng dấu của DNTN Đ. Đối với Hợp đồng do bà T xuất trình được bà T xác định do bà T viết tại thời điểm thỏa thuận nhận cọc, đoạn cuối của trang giấy có ghi thêm nội dung là thời hạn thực hiện hợp đồng và phạt vi phạm nếu không mua thì mất cọc, nhưng tờ hợp đồng này ông P không thừa nhận và cho rằng bà T tự viết, ông P không ký tên và không thừa nhận có thỏa thuận nội dung này.

Xét việc bà T xuất trình người làm chứng là anh C và anh P, lời khai của anh C và anh P đã được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ. Anh P không rõ việc thỏa thuận giữa bà T và ông P, còn anh C trình bày anh có chứng kiến giữa ông P và bà T ký hợp đồng nhận cọc, anh là người đọc cho bà T viết hợp đồng nhận cọc nên nhớ rõ nội dung ngày 23/12/2017 âm lịch là hạn chót làm thủ tục sang tên nếu vi phạm thì mất cọc và chứng kiến việc ông P yêu cầu bà T ký khống biên nhận 6 tỷ đồng, nhưng lời khai của anh C không được ông P thừa nhận và lời khai của anh C cũng không phù hợp với nội dung tờ hợp đồng do ông P xuất trình.

Như vậy, căn cứ vào tờ hợp đồng do ông P xuất trình và được bà T thừa nhận do bà T viết có đủ cơ sở xác định hai bên chỉ thỏa thuận việc đặt cọc chuyển nhượng tài sản và đất của cây xăng Đạt Lợi mà không thỏa thuận về thời gian thực hiện hợp đồng và phạt vi phạm. Vì vậy, bà T không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng và cho rằng ông P vi phạm hợp đồng là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét quá trình thực hiện hợp đồng, bà T là người có lỗi chính vì ông P đã chủ động liên hệ và gửi 02 thông báo cho bà T yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng, nhưng bà T vẫn từ chối. Tại phiên tòa P thẩm, ông P vẫn yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng, nhưng bà T không đồng ý, thể hiện bà T không có thiện chí trong việc chuyển nhượng. Đối với ông P cũng có một phần lỗi, ông P thừa nhận không tìm hiểu rõ nguồn gốc tài sản, tình trạng tài sản đang thế chấp nhưng vẫn chuyển nhượng dẫn đến hợp đồng không thực hiện được. Do đó, bà T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông P tiền đặt cọc là đúng theo quy định tại các Điều 427 và Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm do bà T không cung cấp được chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu của bà. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh là có căn cứ nên chấp nhận.

Xét bản án sơ thẩm xét xử buộc bà T trả lại tiền cọc cho ông P là có căn cứ nên Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bà T phải chịu án phí P thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 328, Điều 423, Điều 427 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thanh T.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2018/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Ngọc P.

2. Hủy hợp đồng nhận cọc ngày 16/01/2018 giữa ông Trần Ngọc P và bà Nguyễn Thanh T.

3. Buộc bà Nguyễn Thanh T trả cho ông Trần Ngọc P số tiền đặt cọc 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

* *Về án phí:*

- Bà Nguyễn Thanh T nộp 28.000.000 đồng (hai mươi tám triệu) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thanh T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự P thẩm, được trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí P thẩm theo biên lai số 0004998 ngày 12/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

- Ông Trần Ngọc P nộp 913.000 đồng (chín trăm mười ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông Trần Ngọc P đã nộp 14.750.000 đồng theo biên lai số 0004582 ngày 15/6/2018 và biên lai số 0004865 ngày 24/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S được trừ vào án phí ông P phải nộp, ông Trần Ngọc P còn được nhận lại số tiền 13.837.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

* *Về chi phí thẩm định*:

Số tiền 100.000 đồng ông Trần Ngọc P tự nguyện chịu (ông P đã nộp xong).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án P thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh ĐT;
- Phòng KTNV - THA TA Tỉnh;
- VP TA Tỉnh;
- TAND TP. Sa Đéc;
- Chi Cục THA DS TP. Sa Đéc;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ VA (H).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Phước Hội – Lê Thị Trúc Phương **Nguyễn Thị Thanh**

Đối với bà Trang thừa nhận bà Linh có tham gia chơi 2 dây hụi do bà làm chủ hụi. Tuy nhiên, bà Trang không thống nhất số tiền mà bà Linh yêu cầu bà

chỉ đồng ý trả số tiền hụi gốc mà bà Linh đã nộp tổng cộng trong 2 dây hụi là 21.860.000đồng và số tiền lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bà Từ Cẩm Liên phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 512.500đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 06150 ngày 14/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Bà Từ Cẩm Liên được nhận lại 312.500đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai trên.

Từ ngày 04/02/2005 đến ngày 04/12/2008 tiền lãi là 10.000.000đ x 0.75% x 46 tháng = 3.450.000đ. Lãi đã nhận còn dư là 5.000.000đ – 3.450.000đ = 1.550.000đ được trừ vào vốn 10.000.000đ. Vậy vốn còn 8.450.000đ. Lãi từ ngày 04/12/2008 đến ngày 04/3/2017 là 8.450.000đ x 0.75% x 99 tháng = 6.274.000đ. Tổng cộng vốn và lãi gồm: 8.450.000đ + 6.274.000đ = 14.724.000đ. Nên chỉ chấp nhận 1 phần kháng cáo của anh Vinh về một phần lãi suất.

TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh P**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ 55 phút, ngày 09 tháng 3 năm 2017.

Tại phòng nghị án hội trường C Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Với Hội đồng xét xử P thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài

Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 192/2016/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2016 về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh đất)" giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu Lộc, sinh năm 1960; địa chỉ thường trú: Số 17/7 khu phố Đông A, phường Đông Hòa, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; địa chỉ tạm trú: Số 12/1 khu phố Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thu Lộc: Ông Nguyễn Doãn Hải, Luật sư của Công ty Luật Hợp danh Nam Việt Luật, Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Hoàng Trần Thanh Ngọc, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 6 đường Trần Hưng Đạo, khu phố Đông A, phường Đông Hòa, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

2.2. Ông Trần Ngọc Hoàng, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 6A đường Trần Hưng Đạo, khu phố Đông A, phường Đông Hòa, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương (có đơn xin vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Ngọc Giao, sinh năm 1954; địa chỉ: Số 6 đường Trần Hưng Đạo, khu phố Đông A, phường Đông Hòa, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3.2. Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Trung tâm hành chính thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương (có đơn xin vắng mặt).

3.3. Ông Phan Thanh Tùng, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 17/7 khu phố Đông A, phường Đông Hòa, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương (có đơn xin vắng mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 6A đường Trần Hưng Đạo, khu phố Đông A, phường Đông Hòa, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương (có đơn xin vắng mặt).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Hội đồng xét xử biểu quyết 3/3, quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Lộc.

2. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 28/2016/KNPT-DS ngày 21/9/2016 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2016/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

4. Án phí dân sự P thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu Lộc phải nộp 200.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0018601 ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Nghị án kết thúc vào hồi 11 giờ 20 phút, ngày 09 tháng 3 năm 2017.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây:

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Nguyễn Văn Tài	**Nguyễn Thị Duyên Hằng**	**Đào Minh Đa**